

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Các khoản vay	34 - 36
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024



TM Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

5-007-
ÁNH
TNHH
TOÁN
AI
NH
UANG N



Số: 160324.003 /BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 16 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		538.525.318.762	515.441.250.018
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.163.529.636	2.633.923.208
111 1. Tiền		6.163.529.636	2.633.923.208
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.821.262.851	379.284.729.472
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	280.797.962.801	386.092.900.566
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.413.651.251	5.387.294.800
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.564.030.311	20.512.959.457
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.954.381.512)	(32.708.425.351)
140 IV. Hàng tồn kho	8	245.015.236.228	128.353.998.089
141 1. Hàng tồn kho		246.888.523.497	129.200.556.576
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.873.287.269)	(846.558.487)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		14.525.290.047	5.168.599.249
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.616.156.226	4.192.524.153
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.332.805.950	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	576.327.871	976.075.096
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.743.208.017	152.157.964.977
220 II. Tài sản cố định		128.247.642.817	137.055.576.017
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	128.247.642.817	136.716.305.089
222 - Nguyên giá		607.022.291.392	585.596.897.768
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(478.774.648.575)	(448.880.592.679)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	339.270.928
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.228.444.170)	(1.889.173.242)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		19.495.565.200	15.102.388.960
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.495.565.200	15.102.388.960
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		686.268.526.779	667.599.214.995

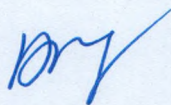
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		619.693.748.309	602.850.939.496
310 I. Nợ ngắn hạn		594.416.285.338	584.229.614.249
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	489.250.666.477	349.856.854.477
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.657.583.128	39.353.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.614.677.929	2.478.824.540
314 4. Phải trả người lao động		37.178.193.232	33.521.798.037
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		81.078.000	174.021.710
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	615.744.222	9.057.325.349
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	56.085.324.978	183.412.014.400
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	3.827.285.753	4.761.115.105
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.105.731.619	928.307.031
330 II. Nợ dài hạn		25.277.462.971	18.621.325.247
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	23.246.643.200	16.026.000.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	550.819.771	1.115.325.247
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.480.000.000	1.480.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		66.574.778.470	64.748.275.499
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	66.241.370.975	63.448.017.499
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		5.480.152.203	4.129.472.713
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.787.708.772	12.345.034.786
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		12.051.495.253	10.608.821.267
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		333.407.495	1.300.258.000
431 1. Nguồn kinh phí	19	333.407.495	1.300.258.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		686.268.526.779	667.599.214.995

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

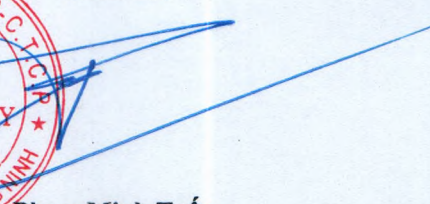
Phụ trách P.KT-TC



Vũ Văn Khu

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.276.830.496.719	2.260.356.590.915
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.276.830.496.719	2.260.356.590.915
11	3. Giá vốn hàng bán	22	2.156.165.741.433	2.133.018.514.100
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.664.755.286	127.338.076.815
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	120.939.186	199.879.311
22	6. Chi phí tài chính	24	13.004.597.040	13.606.890.024
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.004.597.040	13.107.419.647
25	7. Chi phí bán hàng	25	9.560.854.182	16.724.149.901
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	83.192.282.101	81.558.924.098
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.027.961.149	15.647.992.103
31	10. Thu nhập khác	27	578.552.990	1.075.347.233
32	11. Chi phí khác	28	278.056.744	2.739.016.804
40	12. Lợi nhuận khác		300.496.246	(1.663.669.571)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.328.457.395	13.984.322.532
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.276.962.142	3.375.501.265
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.051.495.253</u>	<u>10.608.821.267</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.566	2.258

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Phụ trách P.KT-TC

Vũ Văn Khu

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		15.328.457.395	13.984.322.532
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.668.821.348	28.814.266.382
03 - Các khoản dự phòng		338.855.591	1.376.946.749
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(113.196.547)	(126.201.314)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.742.639)	(8.284.493)
06 - Chi phí lãi vay		13.004.597.040	13.107.419.647
07 - Các khoản điều chỉnh khác		-	680.000.000
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.219.792.188	57.828.469.503
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		95.284.451.735	(120.418.798.401)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(117.687.966.921)	(26.069.215.286)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		137.607.004.903	116.698.130.972
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.816.808.313)	7.250.382.132
14 - Tiền lãi vay đã trả		(13.005.504.436)	(13.106.512.251)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.233.267.346)	(3.180.784.007)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		756.594.111	720.000.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.350.944.778)	(4.837.877.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		150.773.351.143	14.883.795.662
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.038.884.832)	(15.077.540.328)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.742.639	8.284.493
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.031.142.193)	(15.069.255.835)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		531.087.695.247	530.655.339.177
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(651.193.741.469)	(523.330.299.024)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.106.556.300)	(6.106.556.300)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(126.212.602.522)	1.218.483.853
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.529.606.428	1.033.023.680
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.633.923.208	1.600.899.528
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.163.529.636	2.633.923.208

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Phụ trách P.KT-TC

Vũ Văn Khu



Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 744 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 770 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,4 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 7,01 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 12 đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 24 tháng.
- Chi phí mua lịch tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ, phí kiểm định được công ty phân bổ theo thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% giá trị hàng hóa, sản phẩm cần trích lập.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

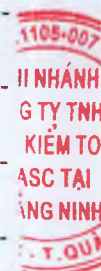
3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	110.701.320	153.515.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.052.828.316	2.480.407.782
	6.163.529.636	2.633.923.208

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	157.250.418.415	(2.515.645.000)	241.534.368.944	(2.515.645.000)
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	-	151.432.181	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	14.280.462.561	-	11.251.978.089	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	14.305.151.926	-	9.983.311.770	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.230.544.840	-	7.732.971.369	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	14.239.211.670	-	15.139.733.083	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	7.726.473.613	-	1.082.081.163	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.252.576.750	-	4.390.076.750	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	20.854.563.067	-	43.118.269.758	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	4.945.628.944	-	2.403.060.531	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	598.880.779	-	825.055.079	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.458.020.485	-	4.567.473.664	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	358.475.279	-	15.332.169.346	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.864.796.391	-	2.986.318.487	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	-	-	80.077.339	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	391.600.000	-	1.409.760.000	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	6.798.737.640	-	20.398.712.400	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	14.192.539	-	2.687.241.005	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	23.122.605.249	-	63.078.850.905	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	22.043.886.798	-	14.266.876.782	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	(2.515.645.000)	2.515.645.000	(2.515.645.000)
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	2.225.675.145	-	38.827.185	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	76.013.238	-
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	4.489.407.243	-	267.933.820	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	11.000.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	1.350.100.000	-	6.750.500.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.169.986.534	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	116.202.403	-	-	-
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	2.746.161.378	-	-	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.117.364.600	-	-	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	679.017.600	-	-	-



	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>121.751.162.186</i>	<i>(11.147.295.512)</i>	<i>144.558.531.622</i>	<i>(10.901.339.351)</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và Đóng tàu - TKV	91.424.229.205	-	113.289.555.579	-
- Các khách hàng khác	30.326.932.981	(11.147.295.512)	31.268.976.043	(10.901.339.351)
	280.797.962.801	(13.662.940.512)	386.092.900.566	(13.416.984.351)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật CIM	-	-	885.600.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	3.195.412.471	-	3.170.894.800	-
- Trả trước cho người bán khác	218.238.780	-	1.330.800.000	-
	3.413.651.251	-	5.387.294.800	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV tiền cho vay vật tư	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	47.914.833	-	24.277.338	-
- Tạm ứng	512.970.725	-	250.013.700	-
- Phải thu khác	1.711.703.753	-	947.227.419	-
	21.564.030.311	(19.291.441.000)	20.512.959.457	(19.291.441.000)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Công ty Than Dương Huy - TKV	406.068.965	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.866.520.346	-	1.221.518.457	-
	21.564.030.311	(19.291.441.000)	20.512.959.457	(19.291.441.000)
a.3) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Công ty Than Dương Huy - TKV	406.068.965	-	-	-
	19.697.509.965	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.738.245.294	-	9.467.289.133	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	114.383.618	-	139.383.618	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
	32.954.381.512	-	32.708.425.351	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	187.620.770.266	(1.388.168.113)	70.930.494.787	(358.959.351)
- Công cụ, dụng cụ	2.255.142.284	(31.373.200)	1.425.315.847	(29.732.380)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.777.262.143	-	38.906.322.023	-
- Thành phẩm	20.009.593.804	(453.745.956)	17.839.353.566	(457.866.756)
- Hàng hóa	225.755.000	-	95.255.000	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	3.815.353	-
	<u>246.888.523.497</u>	<u>(1.873.287.269)</u>	<u>129.200.556.576</u>	<u>(846.558.487)</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 3.336.475.307 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối năm	<u>2.111.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>2.228.444.170</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.772.676.968	116.496.274	1.889.173.242
- Khấu hao trong năm	339.270.928	-	339.270.928
Số dư cuối năm	<u>2.111.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>2.228.444.170</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	339.270.928	-	339.270.928
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.228.444.170 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.342.720.334	1.094.190.012
- Chi phí mua lịch tết	232.200.000	232.200.000
- Phí bảo hiểm	160.725.843	199.187.745
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	596.193.506	2.427.598.075
- Các khoản khác	284.316.543	239.348.321
	2.616.156.226	4.192.524.153
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.083.334	76.083.334
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	45.496.212	34.000.000
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	122.809.306	216.910.972
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	18.784.884.421	14.140.468.869
- Các khoản khác	511.291.927	634.925.785
	19.495.565.200	15.102.388.960

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	252.912.299.177	252.912.299.177	220.415.404.690	220.415.404.690
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	244.820.644.708	244.820.644.708	204.285.202.983	204.285.202.983
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	-	-	30.870.895	30.870.895
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.537.309.212	3.537.309.212	4.238.922.642	4.238.922.642
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.428.430.713	1.428.430.713	1.239.352.214	1.239.352.214
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	63.258.260	63.258.260
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.173.495.904	2.173.495.904	9.605.871.725	9.605.871.725

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	775.732.498	775.732.498	807.235.357	807.235.357
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	33.606.760	33.606.760	33.606.760	33.606.760
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh -TKV	-	-	4.004.472	4.004.472
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	36.000.000	36.000.000	-	-
<i>Bên khác</i>	236.338.367.300	236.338.367.300	129.441.449.787	129.441.449.787
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	6.462.457.870	6.462.457.870	3.461.227.774	3.461.227.774
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	10.389.878.180	10.389.878.180	5.321.881.950	5.321.881.950
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	140.650.077.275	140.650.077.275	434.076.873	434.076.873
- Các đối tượng khác	64.865.953.975	64.865.953.975	106.254.263.190	106.254.263.190
	489.250.666.477	489.250.666.477	349.856.854.477	349.856.854.477

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	4.643.536.128	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trọng Tín	14.047.000	-
- Công ty TNHH Hanh Yên	-	39.353.600
	4.657.583.128	39.353.600

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	-	310.724.850
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	-	73.261.125
- Nhận đặt cọc bảo lãnh	473.450.000	8.197.239.556
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Tiền thưởng của Tập đoàn phải trả cán bộ công nhân viên	-	352.791.111
- Chi phí lãi vay	-	907.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.010.122	25.117.211
	615.744.222	9.057.325.349
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ, công nhân viên	12.116.250	426.052.236
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	100.000.000	7.714.840.444
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.627.972	916.432.669
	615.744.222	9.057.325.349
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	100.000.000	7.714.840.444
	100.000.000	7.714.840.444

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.827.285.753	4.761.115.105
	3.827.285.753	4.761.115.105
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	550.819.771	1.115.325.247
	550.819.771	1.115.325.247

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc với nguyên giá 5.645.054.785 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là 5.094.235.014 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Hải Đăng	-	-	3.580.000.000	7,62
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	7.722.430.000	16,44	4.028.000.000	8,58
- Các cổ đông khác	20.000.080.000	42,58	20.114.510.000	42,82
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.106.556.300	6.106.556.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.106.556.300	6.106.556.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.106.556.300	6.106.556.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.106.556.300	6.106.556.300
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.480.152.203	4.129.472.713
	5.480.152.203	4.129.472.713

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.300.258.000	1.200.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	720.000.000	720.000.000
Chi sự nghiệp	(1.686.850.505)	(619.742.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	333.407.495	1.300.258.000

Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp còn lại đến ngày 31/12/2023 là 333.407.495 VND với mục đích thực hiện ba đề tài:

- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống giám sát và bảo vệ động cơ một chiều công suất đến 2.500 kW. Tổng kinh phí dự kiến là 2.000.000.000 VND trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 1.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 1.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2023, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 800.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại: -129.972.727 VND .
- Nghiên cứu công nghệ cán nóng và tính toán thiết kế trục cán thép ray P24 phục vụ nhu cầu của TKV. Tổng kinh phí dự kiến là 11.500.000.000 VND, trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 2.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 9.500.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2023, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 400.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại: 340.149.000 VND.
- Nghiên cứu thiết kế, lập quy trình công nghệ, chế tạo máy đập búa sử dụng trong nhà máy sàng tuyển than có năng suất từ 100T/h đến 150T/h. Tại thời điểm 31/12/2023, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 1.440.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại: 123.231.222 VND.

Cả ba đề tài đều đang trong quá trình thực hiện.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;
- Khung cán: 168.840.000 VND.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	2.276.830.496.719	2.260.356.590.915
	2.276.830.496.719	2.260.356.590.915
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.121.618.311.254	1.113.657.646.521

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.155.139.012.651	2.132.276.833.430
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.026.728.782	741.680.670
	2.156.165.741.433	2.133.018.514.100
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.715.740.230.967	1.899.975.972.037

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.742.639	8.284.493
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	113.196.547	191.594.818
	120.939.186	199.879.311

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	13.004.597.040	13.107.419.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	65.393.504
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	434.076.873
	13.004.597.040	13.606.890.024

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.827.565.922	11.773.582.856
Chi phí khác bằng tiền	4.667.117.612	4.529.698.344
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(933.829.352)	420.868.701
	9.560.854.182	16.724.149.901

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.058.967.981	3.798.052.142
Chi phí nhân công	28.612.912.774	29.348.848.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.895.412.041	2.750.268.707
Chi phí dự phòng	245.956.162	187.412.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.253.791.334	6.181.353.774
Chi phí khác bằng tiền	42.125.241.809	39.292.988.006
	83.192.282.101	81.558.924.098

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	45.000.000	72.000.000
Thu nhập cho thuê nhà	57.500.000	57.100.000
Vật tư, công cụ dụng cụ nhập lại ngoài sổ sách	142.918.900	-
Thu nhập khác	333.134.090	946.247.233
	578.552.990	1.075.347.233

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	135.709.434	118.917.676
Chi phí trông coi trạm ATM	31.200.000	-
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào hàng cho Nam Mẫu vay	-	1.427.620.300
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	153.201	996.297.881
Chi phí khác	110.994.109	196.180.947
	278.056.744	2.739.016.804

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.328.457.395	13.984.322.532
Các khoản điều chỉnh tăng	301.901.565	3.590.816.079
- Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu	153.201	996.297.881
- Thuế GTGT của hàng cho Nam Mẫu vay	-	1.427.620.300
- Quỹ khoa học công nghệ chưa sử dụng	-	800.000.000
- Lãi chậm nộp quỹ khoa học công nghệ chưa sử dụng	-	14.400.000
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	301.748.364	352.497.898
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(697.632.288)
- Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	(697.632.288)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.630.358.960	16.877.506.323
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	3.126.071.792	3.375.501.265
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	150.890.350	662.644.937
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.131.592.016	274.229.821
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.233.267.346)	(3.180.784.007)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.175.286.812	1.131.592.016

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.051.495.253	10.608.821.267
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.051.495.253	10.608.821.267
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.566	2.258

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.966.340.566.661	1.948.775.994.077
Chi phí nhân công	135.842.623.967	132.522.724.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.668.821.348	28.814.266.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.412.286.305	35.068.058.016
Chi phí khác bằng tiền	79.278.603.448	78.691.158.516
	2.238.542.901.729	2.223.872.201.008

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, hàng hóa, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	6.052.828.316	-	-	6.052.828.316
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.407.611.600	-	-	269.407.611.600
	<u>275.460.439.916</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>275.460.439.916</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	2.480.407.782	-	-	2.480.407.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.897.434.672	-	-	373.897.434.672
	<u>376.377.842.454</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>376.377.842.454</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	56.085.324.978	23.246.643.200	-	79.331.968.178
Phải trả người bán, phải trả khác	489.866.410.699	-	-	489.866.410.699
Chi phí phải trả	81.078.000	-	-	81.078.000
	<u>546.032.813.677</u>	<u>23.246.643.200</u>	<u>-</u>	<u>569.279.456.877</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	183.412.014.400	16.026.000.000	-	199.438.014.400
Phải trả người bán, phải trả khác	358.914.179.826	-	-	358.914.179.826
Chi phí phải trả	174.021.710	-	-	174.021.710
	<u>542.500.215.936</u>	<u>16.026.000.000</u>	<u>-</u>	<u>558.526.215.936</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	531.087.695.247	530.655.339.177

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	651.193.741.469	523.330.299.024

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Quản trị kinh doanh	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Bệnh viện Than -Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	1.121.618.311.254	1.113.657.646.521
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	33.221.396.503	51.325.419.210
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.728.000	6.364.300
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	133.126.211.934	124.246.714.915
- Công ty Than Dương Huy - TKV	147.051.376.022	146.600.080.495
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	102.794.464.709	105.462.553.333
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	163.943.128.256	169.234.681.432
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	90.213.119.180	81.417.273.134
- Công ty Than Hạ Long - TKV	153.675.827.185	157.036.250.973
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	8.342.773.490	989.021.936
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	356.000.000	1.281.600.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	1.485.750.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất Mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	116.548.163	116.456.249
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.730.000	12.240.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	4.131.116.094	11.629.844.064
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	17.401.237.562	20.636.515.084
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	6.302.364.608	5.685.810.437
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	49.852.657.784	54.373.226.804

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	8.497.467.664	9.182.767.776
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	112.767.183.204	118.363.113.960
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	52.030.218.450	36.686.320.997
- Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	21.286.949.757	7.343.275.897
- Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	61.000.000	419.409.374
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.505.297.000	425.100.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	152.403.518	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	7.736.816.151
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.211.371.300	3.800.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.957.240.000
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	2.132.583.319	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	2.188.696.832	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	6.246.445.720	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	284.480.000	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.711.535.000	-
Mua hàng	1.715.740.230.967	1.899.975.972.037
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	37.120.000	68.213.394
- Trường Quản trị Kinh doanh	-	8.649.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	616.818.900	709.110.100
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.275.537.900	2.894.456.517
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.630.170.613.656	1.781.107.802.613
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	108.718.560	259.528.063
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	10.277.254.500	16.867.525.408
- Công ty TNHH ITV Than Quang Hanh - Vinacomin	-	18.577.600
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.739.496.835	1.699.169.961
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	142.705.000	9.900.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	61.317.842.940	87.780.243.679
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	221.874.000	125.700.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.405.313.752	1.549.120.542
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ và Môi trường	36.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	285.907.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	3.433.000	17.724.996
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	3.901.283.099	2.432.048.080
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	125.000.000	1.318.350.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	266.818.320
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.075.311.825	2.843.033.764

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

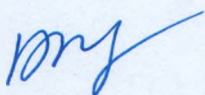
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT	31.950.000	94.180.000
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/12/2022)	5.000.000	74.380.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	8.000.000	4.780.000
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	641.464.666	569.394.710
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2023)	454.868.548	429.899.947
Ông Lê Viết Sự	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	588.035.856	477.524.191
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	487.373.056	385.831.002
Bà Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 26/4/2023)	448.889.856	338.379.909
	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 26/4/2023)		
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	435.079.000	371.581.082
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	321.289.012	275.624.565
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	256.478.119	230.357.313

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Phụ trách P.KT-TC



Vũ Văn Khu

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.028.717.910	289.109.905.815	96.449.970.423	9.008.303.620	585.596.897.768
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	16.172.088.897	1.273.032.000	3.980.272.727	21.425.393.624
Số dư cuối năm	191.028.717.910	305.281.994.712	97.723.002.423	12.988.576.347	607.022.291.392
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	138.111.674.939	224.462.594.467	77.486.677.603	8.819.645.670	448.880.592.679
- Khấu hao trong năm	4.230.746.985	19.612.523.684	5.371.850.185	114.429.566	29.329.550.420
- Hao mòn trong năm	564.505.476	-	-	-	564.505.476
Số dư cuối năm	142.906.927.400	244.075.118.151	82.858.527.788	8.934.075.236	478.774.648.575
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	52.917.042.971	64.647.311.348	18.963.292.820	188.657.950	136.716.305.089
Tại ngày cuối năm	48.121.790.510	61.206.876.561	14.864.474.635	4.054.501.111	128.247.642.817

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 128.247.642.817 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 286.463.841.962 VND.

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	170.670.953.748	170.670.953.748	511.504.056.255	636.936.845.825	45.238.164.178	45.238.164.178
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.741.060.652	12.741.060.652	12.362.995.792	14.256.895.644	10.847.160.800	10.847.160.800
	<u>183.412.014.400</u>	<u>183.412.014.400</u>	<u>523.867.052.047</u>	<u>651.193.741.469</u>	<u>56.085.324.978</u>	<u>56.085.324.978</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	28.767.060.652	28.767.060.652	19.583.638.992	14.256.895.644	34.093.804.000	34.093.804.000
	<u>28.767.060.652</u>	<u>28.767.060.652</u>	<u>19.583.638.992</u>	<u>14.256.895.644</u>	<u>34.093.804.000</u>	<u>34.093.804.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.741.060.652)	(12.741.060.652)	(12.362.995.792)	(14.256.895.644)	(10.847.160.800)	(10.847.160.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>16.026.000.000</u>	<u>16.026.000.000</u>			<u>23.246.643.200</u>	<u>23.246.643.200</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	809005479965/2023- HĐCVHM/NHCT3 02-CTM ngày	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	63.598.265.636
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	01/2023/2145808/ HĐTD ngày 19/10/2023	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	24.655.631.963	60.203.988.909
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	02/2023/DQN/CT M/HMCV ngày 27/11/2023	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	20.582.532.215	45.878.699.203
Vốn vay đối tượng khác	VND		6%	≥ 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	990.000.000
							45.238.164.178	170.670.953.748

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh							10.422.204.000	4.347.200.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/VCBĐQN/CTM ngày 30/12/2021	VND	8,8%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	10.422.204.000	4.347.200.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả							23.671.600.000	24.419.860.652
- Hợp đồng tín dụng số 814000003993/2018- HDDCVDADDT/NHCT302-CTM ngày 22/3/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	141.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 817000004007/2018- HDDCVDADDT/NHCT302-CTM ngày 11/4/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	470.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 808003214896/2018 ngày 13/9/2018	VND	8,5%	60 tháng	2023	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	4.605.260.652
- Hợp đồng tín dụng số 80000369877/2019 ngày 04/10/2019	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	660.000.000	1.540.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 809003753413/2019 ngày 14/11/2019	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.900.000.000	3.800.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 801004234915/2020 ngày 29/10/2020	VND	8,5%	60 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	3.515.600.000	4.835.600.000
- Hợp đồng tín dụng số 807004596417/2021 ngày 39/06/2021	VND	9,0%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	5.000.000.000	7.000.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 809005451810/2022- HĐCVDADT/NHCT302-CTM ngày 27/12/2022	VND	10,5%	72 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	5.120.000.000	2.028.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 806005536791/2023- HĐCVDADT/NHCT302-CTM ngày 24/02/2023	VND	11,5%	72 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	7.476.000.000	-
							34.093.804.000	28.767.060.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(10.847.160.800)	(12.741.060.652)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							23.246.643.200	16.026.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.017.383.395	19.862.842.489	20.880.311.375	85.491	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.131.592.016	3.276.962.142	3.233.267.346	-	1.175.286.812
- Thuế thu nhập cá nhân	-	309.949.129	1.220.851.224	1.111.309.236	-	419.491.117
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	976.075.096	-	2.196.009.644	1.796.176.928	576.242.380	-
- Các loại thuế khác	-	19.900.000	4.000.000	4.000.000	-	19.900.000
	<u>976.075.096</u>	<u>2.478.824.540</u>	<u>26.560.665.499</u>	<u>27.025.064.885</u>	<u>576.327.871</u>	<u>1.614.677.929</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	2.983.206.113	13.404.470.941	63.361.187.054
Lãi trong năm trước	-	-	10.608.821.267	10.608.821.267
Phân phối lợi nhuận	-	1.146.266.600	(11.668.257.422)	(10.521.990.822)
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000	4.129.472.713	12.345.034.786	63.448.017.499
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	4.129.472.713	12.345.034.786	63.448.017.499
Lãi trong năm nay	-	-	12.051.495.253	12.051.495.253
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.350.679.490	(10.608.821.267)	(9.258.141.777)
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	5.480.152.203	13.787.708.772	66.241.370.975

(*) Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1389/NQ-VMC ngày 26/04/2023, cụ thể như sau:

	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận	10.608.821.267
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.350.679.490
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	207.916.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.943.669.477
Chi trả cổ tức	6.106.556.300
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 đồng)	